

Số: 397/QĐ-CĐKTKT-TH

Thái Nguyên, ngày 04 tháng 6 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Ban hành Quy định chế độ làm việc của Nhà giáo
Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ - KỸ THUẬT

Căn cứ Quyết định số 4507/QĐ-BGD&ĐT ngày 18/8/2005 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật thuộc Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị định 244/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 07/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Quy định chế độ làm việc của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 09/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định về tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương pháp tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ; Quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BGDĐT ngày 25/10/2018 về việc sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư liên tịch số 68/2011/TTLT và một số Điều của Nghị định 244/2005/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ.

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 1308/VBHN-BLĐTBXH ngày 05/4/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTB&XH ban hành điều lệ trường Cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 2424/QĐ-ĐHTN ngày 22/10/2015 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Đại học Thái Nguyên, các cơ sở giáo dục đại học thành viên và đơn vị trực thuộc;

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Tổng hợp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định chế độ làm việc của Nhà giáo Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và được áp dụng từ năm học 2021-2022.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng Phòng Tổng hợp, Kế toán trưởng, Trưởng các đơn vị phòng, khoa, trung tâm, và toàn thể CBVC, HĐLĐ thuộc Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *JS*

- BGH (theo dõi, chỉ đạo);
- Như điều 3 (thực hiện);
- Lưu: VT, TCCB.



TS. Ngô Xuân Hoàng



QUY ĐỊNH CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC CỦA NHÀ GIÁO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 397/QĐ-CD KTKT-TH ngày 04 tháng 6 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật)

CHƯƠNG I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy định này, quy định chế độ làm việc đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục có tham gia giảng dạy thuộc trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật, (gọi chung là Nhà giáo) bao gồm: Nhiệm vụ của Nhà giáo; định mức thời gian làm việc; giờ chuẩn giảng dạy; quản lý, sử dụng và áp dụng thời gian làm việc.

2. Đối tượng áp dụng:

- Quy định này áp dụng đối với Nhà giáo (kể cả những người trong thời gian tập sự, hợp đồng) đang trực tiếp giảng dạy và thuộc biên chế trả lương tại Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật.

- Quy định này không áp dụng đối với Nhà giáo thỉnh giảng, các nhà khoa học, chuyên gia trong và ngoài nước được mời đến giảng dạy tại Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật.

Điều 2. Mục đích

1. Làm căn cứ để Hiệu trưởng, trưởng các đơn vị phân công, bố trí, sử dụng, nâng cao chất lượng và hiệu quả lao động đối với Nhà giáo.

2. Làm cơ sở để nhà giáo xây dựng kế hoạch giảng dạy, nghiên cứu khoa học, học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

3. Làm cơ sở để kiểm tra, đánh giá, xếp loại viên chức hằng năm, đảm bảo tính công khai, công bằng, dân chủ trong việc thực hiện chế độ, chính sách, quyền và nghĩa vụ của Nhà giáo.

Điều 3. Quy định giờ chuẩn, thời gian giảng dạy, định mức giờ giảng, quy mô lớp học

1. Quy định về giờ chuẩn giảng dạy: Giờ chuẩn là đơn vị thời gian quy đổi từ số giờ lao động cần thiết trước, trong và sau giờ giảng để hoàn thành nhiệm vụ giảng dạy gồm: chuẩn bị giảng dạy; thực hiện giảng dạy; kiểm tra định kỳ kết quả học tập của mô-đun, môn học.

2. Thời gian giảng dạy trong kế hoạch đào tạo được tính bằng giờ chuẩn, trong đó giờ giảng dạy được tính như sau:

- a. Một giờ dạy lý thuyết là 45 phút được tính bằng 1 giờ chuẩn.
- b. Một giờ dạy tích hợp (kết hợp cả lý thuyết và thực hành) là 60 phút được tính bằng 1 giờ chuẩn.
- c. Một giờ dạy thực hành là 60 phút được tính bằng 1 giờ chuẩn.
- d. Giảng dạy môn giáo dục thể chất: 01 tiết lý thuyết (45 phút) hoặc 01 giờ thực hành (60 phút) tính bằng 01 giờ chuẩn.

3. Định mức giờ giảng được xác định là số giờ chuẩn cho mỗi nhà giáo phải giảng dạy, được quy định theo năm học.

4. Quy mô lớp học: Lớp học lý thuyết tối thiểu 35 học sinh, sinh viên. Lớp học thực hành, tích hợp tối thiểu 18 học sinh, sinh viên đối với nghề bình thường. Hiệu trưởng căn cứ vào điều kiện thực tế của Nhà trường quyết định số học sinh, sinh viên cụ thể của lớp học có quy mô nhỏ hơn, đảm bảo phù hợp với đặc điểm của từng ngành, nghề.

CHƯƠNG II

NHIỆM VỤ VÀ CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC CỦA NHÀ GIÁO

Điều 4. Nhiệm vụ của Nhà giáo

1. Công tác giảng dạy

a) Chuẩn bị giảng dạy: Soạn giáo án, lập đề cương bài giảng, chuẩn bị tài liệu, trang thiết bị phục vụ cho việc giảng dạy mô-đun, môn học được phân công giảng dạy.

b) Giảng dạy mô-đun, môn học được phân công theo kế hoạch và quy định của chương trình.

c) Đánh giá kết quả học tập của học sinh, sinh viên gồm: Soạn đề kiểm tra, coi kiểm tra, đánh giá kiểm tra định kỳ.

2. Coi thi, kiểm tra, đánh giá kết thúc mô-đun, môn học; chấm thi tuyển sinh; chấm thi tốt nghiệp; hướng dẫn, đánh giá chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp; đánh giá kết quả nghiên cứu của học sinh, sinh viên.

3. Hoàn thiện các biểu mẫu, sổ sách quản lý lớp học được bố trí, phân công giảng dạy theo quy định.

4. Hướng dẫn học sinh, sinh viên làm chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp (nếu có); hướng dẫn thực tập, thực tập kết hợp với lao động sản xuất; luyện thi cho học viên, học sinh, sinh viên giỏi tham gia kỳ thi các cấp.

5. Biên soạn giáo trình, tài liệu giảng dạy; góp ý kiến xây dựng chương trình, nội dung mô-đun, môn học được phân công giảng dạy.

6. Tham gia thiết kế, xây dựng phòng học chuyên môn; thiết kế, cải tiến, tự làm đồ dùng, trang thiết bị giáo dục nghề nghiệp.

7. Tổ chức các hoạt động giáo dục và rèn luyện học sinh, sinh viên.

8. Học tập, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao; thực tập tại doanh nghiệp hoặc cơ quan chuyên môn; dự giờ, trao đổi kinh nghiệm giảng dạy.

9. Tham gia bồi dưỡng cho nhà giáo theo yêu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của trường, khoa, bộ môn.

10. Nghiên cứu khoa học; hướng dẫn học sinh, sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học; ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật hoặc sáng kiến, cải tiến kỹ thuật vào giảng dạy và thực tiễn sản xuất.

11. Tham gia sinh hoạt chuyên môn, nghiệp vụ, tham gia công tác quản lý đào tạo.

12. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo yêu cầu của Hiệu trưởng.

Điều 5. Quy định thời gian làm việc và thời gian nghỉ hằng năm.

1. Thời gian làm việc của Nhà giáo theo chế độ 44 tuần/ năm theo chế độ tuần làm việc 40 giờ và được xác định theo năm học Trong đó:

a) Thực hiện công tác giảng dạy và giáo dục học sinh, sinh viên: 32 tuần.

b) Giờ NCKH-BDCM theo quy định là 06 tuần.

c) Thực tập tại doanh nghiệp theo quy định là 4 tuần.

2. Thời gian nghỉ hằng năm của nhà giáo là 08 tuần bao gồm nghỉ hè, nghỉ Tết, nghỉ các ngày lễ, trong đó:

a) Thời gian nghỉ hè thay cho nghỉ phép hằng năm, được hưởng nguyên lương và phụ cấp (nếu có) trong trường hợp Nhà giáo thực hiện đủ 100% giờ định mức theo quy định.

b) Các chế độ nghỉ khác thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành;

c) Căn cứ kế hoạch năm học và điều kiện cụ thể của nhà trường Hiệu trưởng bố trí cho nhà giáo nghỉ vào thời gian thích hợp.

d) Nhà giáo kiêm nhiệm được nghỉ phép năm theo quy định của Nhà trường.

Điều 6. Quy định định mức giờ giảng và giờ chuẩn giảng dạy của Nhà giáo.
Số giờ chuẩn định mức theo mã số hạng V.07 trong năm học của Nhà giáo:

TT	Phạm vi kiến thức giảng dạy	Hạng chức danh nghề nghiệp	Định mức GC giảng dạy	NCKH và BDCM	Thực tập CM	Tổng GC ĐM
I	Các MH/MĐ cơ sở và chuyên ngành (kể cả ngành tiếng Anh, tiếng Hàn, công nghệ thông tin)					
	Nhà giáo mã ngạch giảng viên/ Giảng viên chính, Giảng viên cao cấp/ giáo viên trung học/ giáo viên trung học cao cấp	V.07.01.01 V.07.01.02 V.07.01.03 V.07.05.14 V.07.04.15	415	78	52	545
II	Các môn chung (chính trị, pháp luật, GDTC, Toán)					
	Nhà giáo mã ngạch giảng viên/ Giảng viên chính, Giảng viên cao cấp/ giáo viên trung học/ giáo viên trung học cao cấp	V.07.01.01 V.07.01.02 V.07.01.03 V.07.05.14 V.07.04.15	450	78	52	580

Định mức giờ chuẩn giờ nêu trên bao gồm: Giờ trực tiếp đứng lớp và các hoạt động chuyên môn khác được qui đổi thành giờ chuẩn và theo quy định của Nhà trường.

Điều 7. Định mức giờ giảng dạy đối với nhà giáo được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm các công tác: Quản lý và công tác chuyên môn tại các Phòng, khoa, trung tâm.

Giờ chuẩn Nhà giáo được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm các công tác quản lý.

STT	Chức vụ	Giờ chuẩn/năm
1	Hiệu trưởng	30
2	Phó Hiệu trưởng	40
3	Trưởng phòng, GD trung tâm	60
4	Phó trưởng phòng, Phó GD trung tâm	70
5	Nhân viên các phòng, trung tâm chuyên môn, nghiệp vụ về đào tạo; quản lý học viên, học sinh, sinh viên; khảo thí và bảo đảm chất lượng và các phòng chức năng khác.	80

Ghi chú:

1. Giờ thực hiện của các Nhà giáo kiêm nhiệm là số giờ giảng dạy trên lớp như: Giờ lý thuyết, giờ thực hành, giờ GVCN, giờ hướng dẫn HSSV thực tập, giờ quy đổi chỉ tiêu tuyển sinh theo quy định.

2. Các Nhà giáo kiêm nhiệm đã được giảm trừ ở Điều 7 thì không được giảm trừ tiếp ở mục 1, 2 của Điều 9.

Điều 8. Chế độ phụ cấp của Nhà giáo theo mã số hạng V.07

- Nhà giáo mã số hạng là V.07 mã ngạch giảng viên/ giảng viên chính/giảng viên cao cấp; giáo viên trung học/giáo viên trung học cao cấp dạy các môn cơ sở và chuyên ngành (trừ môn chính trị, pháp luật) được hưởng phụ cấp đứng lớp là 25%.

- Nhà giáo mã số hạng là V.07 mã ngạch giảng viên/ giảng viên chính/giảng viên cao cấp; giáo viên trung học/ giáo viên trung học cao cấp dạy các môn chính trị, pháp luật, phụ cấp đứng lớp là 40%.

- Nhà giáo mã số hạng là V.07 trong thời gian tập sự được giảm 30% định mức giờ giảng cho tất cả các mã ngạch.

- Phương thức chi trả, tính theo quy chế chi tiêu nội bộ hằng năm của nhà trường.

CHƯƠNG III

CHẾ ĐỘ GIẢM GIỜ VÀ QUY ĐỔI CÁC HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN KHÁC RA GIỜ CHUẨN

Điều 9. Chế độ giờ giảm đối với nhà giáo được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm các công tác quản lý, đảng đoàn thể và công tác chuyên môn tại các phòng, khoa, trung tâm.

1. Nhà giáo làm công tác quản lý

STT	Chức vụ	Tỷ lệ giảm (%)
1	Trưởng khoa	30
2	Phó khoa	20
3	Trưởng Bộ môn	20
4	Phó Bộ môn	15

2. Nhà giáo kiêm công tác Đảng, đoàn thể

STT	Chức vụ	Tỷ lệ giảm (%)
1	Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch HĐ trường	30
2	Phó Bí thư Đảng ủy, Thư ký HĐ trường	20

3	Chủ tịch, phó chủ tịch công đoàn trường	10
4	Ủy viên BCH, Chủ tịch công đoàn bộ phận	5
5	Bí thư Đoàn thanh niên kiêm Chủ tịch Hội sinh viên Nhà trường	30
6	Bí thư Đoàn thanh niên	25
7	Chủ tịch Hội sinh viên Nhà trường	20
8	Phó bí thư Đoàn thanh niên Nhà trường, Bí thư chi bộ	20
9	Trưởng ban thanh tra nhân dân, Trưởng ban nữ công, Chủ tịch Hội cựu chiến binh	10
10	Bí thư liên chi, Bí thư chi đoàn, PCT Hội sinh viên, Liên chi hội trưởng	5

Ghi chú: Nhà giáo kiêm nhiệm nhiều chức vụ lãnh đạo quản lý thì tỷ lệ giảm được tính cho chức vụ có tỷ lệ giảm cao nhất.

3. Chế độ giảm định mức giờ giảng đối với Nhà giáo kiêm nhiệm các công việc khác

STT	Công việc	Tỷ lệ giảm (%) GTC
1	- Chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập tính chung cho các lớp trong trường và tại SEVT (<i>tỷ lệ giảm giờ/1 lớp chủ nhiệm</i>), làm đủ cho 1 năm học (10 tháng) được giảm.	15
	- Quy mô lớp < 18 HSSV thì giáo viên chủ nhiệm được giảm. GVCN và CVHT phải hoàn thành nhiệm vụ theo quy định.	10
2	Phụ trách phòng học chuyên môn/phòng thí nghiệm/phòng máy tính/xưởng thực hành, làm đủ cho 1 năm học (10 tháng) được giảm như sau:	
	- Phụ trách 1 phòng (<i>trong trường hợp đặc biệt</i>).	15
	- Phụ trách 2 phòng	20
	- Phụ trách ≥ 3 phòng	25

- Nhà giáo kiêm nhiệm Văn phòng khoa:
- + Được giảm 88 GC (*tính chung cho tất cả các mã ngạch*).
- + Phải thực hiện ít nhất 1-2 giờ/ngày để hoàn thành các nhiệm vụ được giao, có lịch trực được Ban chủ nhiệm khoa phê duyệt.

4. Nghiên cứu sinh

NCS được giảm 2/3 số giờ tiêu chuẩn định mức giảng dạy, chỉ áp dụng đối với đối tượng chưa quá hạn, thời gian quá hạn không được giảm.

5. Nhà giáo nữ đang trong thời gian thai sản, nuôi con nhỏ (*không vi phạm quy định về kế hoạch hóa gia đình*)

- **Trong thời gian 6 tháng nghỉ thai sản:** Được giảm giờ giảng như sau:

(*) Nhà giáo dạy môn cơ sở và chuyên ngành:

+) Nhà giáo mã số hạng là V.07 mã ngạch giảng viên/giảng viên chính/giảng viên cao cấp, giáo viên trung học/giáo viên trung học cao cấp:

$$\text{Giờ giảm} = 415/10 \text{ tháng} \times 6 = 249 \text{ giờ}$$

(*) Nhà giáo dạy các môn chung:

+) Nhà giáo mã số hạng là V.07 mã ngạch giảng viên/giảng viên chính/giảng viên cao cấp:

$$\text{Giờ giảm} = 450/10 \text{ tháng} \times 6 = 270 \text{ giờ}$$

- **Trong thời gian nuôi con nhỏ:** Nhà giáo nuôi con nhỏ dưới 12 tháng (không vi phạm pháp luật dân số), được giảm 15% GC định mức giảng dạy; tính cho 6 tháng còn lại. Cụ thể:

(*) Nhà giáo dạy môn cơ sở và chuyên ngành:

+) Nhà giáo mã số hạng là V.07 mã ngạch giảng viên/giảng viên chính/giảng viên cao cấp, giáo viên trung học/giáo viên trung học cao cấp:

$$\text{Giờ giảm} = (415 \times 15\%)/12 \times 6 = 31 \text{ giờ}$$

(*) Nhà giáo dạy các môn chung:

+) Nhà giáo mã số hạng là V.07 mã ngạch giảng viên/giảng viên chính/giảng viên cao cấp, giáo viên trung học/giáo viên trung học cao cấp:

$$\text{Giờ giảm} = (450 \times 15\%)/12 \times 6 = 34 \text{ giờ}$$

- **Tổng giờ được giảm:**

(*) Nhà giáo dạy môn cơ sở và chuyên ngành:

+) Nhà giáo mã số hạng là V.07 mã ngạch giảng viên/giảng viên chính/giảng viên cao cấp, giáo viên trung học/giáo viên trung học cao cấp: 280 giờ

(*) Nhà giáo dạy các môn chung:

+) Nhà giáo mã số hạng là V.07 mã ngạch giảng viên/giảng viên chính/giảng viên cao cấp, giáo viên trung học/giáo viên trung học cao cấp: 304 giờ

Ghi chú: Chỉ tính 1 lần cho năm sinh đẻ.

Điều 10. Quy đổi các hoạt động chuyên môn khác ra giờ chuẩn

1. Giờ chuyên môn

- Số giờ giảng dạy (Lý thuyết/Thực hành/Tích hợp):

$$\text{Số Giờ chuẩn} = \text{Số giờ thực dạy} \times \text{Hệ số lớp.}$$

Trong đó hệ số lớp: Chỉ áp dụng cho dạy đi và được xác định như sau:

+ **Dạy lý thuyết:**

Số HSSV	≤ 35	36 - 50	51-100	> 100
Hệ số	1,0	1,2	1,3	1,5

+ *Dạy thực hành/Tích hợp:*

Số HSSV	≤ 18	19 - 30	≥ 31
Hệ số	1,0	1,2	1,3

Ghi chú:

1. *Căn cứ để chia nhóm trong giảng dạy thực hành/tích hợp:* Tùy theo từng MĐ/MĐ và điều kiện về cơ sở vật chất cụ thể. Việc chia nhóm sẽ được phòng Đào tạo - QLKH&HTQT thống nhất với Bộ môn, trình Hiệu trưởng phê duyệt.

2. *Tổ chức giảng dạy hệ cao đẳng và trung cấp*

a. Đối với các mô đun chung và MH/MĐ cơ sở nghề: Bố trí học ghép.

b. Đối với các mô MH/MĐ chuyên môn nghề, bố trí như sau:

- Hệ cao đẳng và trung cấp 2 năm (học sinh tốt nghiệp THPT): Bố trí học chung theo quy định của chương trình đào tạo (theo Quyết định số 501/QĐ-CDKTKT-ĐT, ngày 02/7/2019).

- Hệ trung cấp 3 năm (học sinh tốt nghiệp THCS): 2 năm học trung cấp, 3 năm học chương trình GDTX. Bố trí học theo chương trình đào tạo và không phải thực tập ngoài doanh nghiệp (trừ trường hợp đặc biệt).

- Quy định thời gian thực hành, thực tập tại doanh nghiệp:

+ Đối với những lớp ≤ 15 HSSV (trừ ngành tiếng Hàn quốc): Bố trí 40% thực hành, thực tập tại trường; 60% thực hành tại các doanh nghiệp.

+ Những lớp khác thực hành, thực tập tại trường (*nếu có sự thay đổi địa điểm, Nhà trường sẽ có lịch thông báo cụ thể*).

- Tính giờ:

+ Thực hành, thực tập tại trường: 01GC cho 01 giờ thực hành 60 phút.

+ Thực hành, thực tập tại doanh nghiệp: 2.5 GC/ngày/lớp tương đương 10 HSSV.

3. *Số giờ thực dạy khi dạy học lại/ học cải thiện điểm*

Được bố trí và tính bằng 50% số giờ theo khung chương trình đào tạo.

2. Quy đổi giờ NCKH - BDCM và Thực tập chuyên môn (TTCM):

- Giờ NCKH-BDCM theo quy định là 06 tuần = 240 giờ làm việc hoặc 78 GC giờ giảng dạy.

- Thực tập tại doanh nghiệp theo quy định là 4 tuần = 160 giờ làm việc hoặc 52GC giảng dạy.

- Nếu nhà giáo không sử dụng hết thời gian cho NCKH-BDCM và TTCM thì thời gian còn lại sẽ bố trí làm công việc khác hoặc quy đổi sang để giảng dạy theo tỷ lệ: 03 giờ làm việc = 1 giờ giảng để đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ được giao.

3. Số giờ ra đề thi kết thúc MH/MĐ

3.1. Ra đề thi:

TT	Nội dung công việc	Đề thi	Giờ chuẩn
1	Đề thi tự luận kèm theo đáp án	01	01
2	Đề thi trắc nghiệm kèm theo đáp án	01	1,5
3	Đề thi vấn đáp kèm theo đáp án	01	0,25
4	Đề thi thực hành kèm theo đáp án	01	0,5

Ghi chú: Việc tổ chức ra đề thi được thực hiện theo đúng quy định.

3.2. Coi thi: 01 giờ coi kiểm tra được tính bằng 0,3 giờ chuẩn/1 cán bộ coi thi.

3.3. Chấm thi:

TT	Nội dung công việc	Bài, HSSV	Giờ chuẩn
1	Thi viết tự luận, kiểm tra trắc nghiệm	01	0.1
2	Thi vấn đáp	01	0.2
3	Thi Thực hành	01	0.2

3.4. Ra đề thi, coi thi, chấm thi tốt nghiệp

3.4.1 Ra đề thi:

TT	Nội dung công việc	Đề thi	Giờ chuẩn
1	Đề thi tự luận kèm theo đáp án	01	02
2	Đề thi trắc nghiệm kèm theo đáp án	01	2,5
3	Đề thi vấn đáp kèm theo đáp án	01	0,5
4	Đề thi thực hành kèm theo đáp án	01	1,5

Ghi chú: Ban ra đề thi theo quyết định và phải có ít nhất 2 người.

3.4.2. Coi thi: 01 giờ coi thi được tính bằng 0,5 giờ chuẩn/cán bộ coi thi.

3.4.3 Chấm thi:

TT	Nội dung công việc	Bài, HSSV	Giờ chuẩn
1	Thi viết tự luận, kiểm tra trắc nghiệm	01	0.2
2	Thi vấn đáp	01	0.4
3	Thi Thực hành	01	0.4

4. Hướng dẫn và chấm báo cáo Thực tập tốt nghiệp và trải nghiệm

- Giáo viên hướng dẫn theo nhóm 8-10HSSV/ nhóm: 01 giáo viên hướng dẫn không quá 02 nhóm. Trường hợp khác do Hiệu trưởng quyết định.

+ Tính giờ: Giáo viên hướng dẫn (GVHD) được tính 05GC/HSSV

+ Chấm báo cáo: 03GC/1 báo cáo. Trong đó:GVHD-02GC/báo cáo; Giáo viên chấm 2: 01GC/báo cáo (Chỉ áp dụng với hệ cao đẳng).

- Đối với hướng dẫn sinh viên thực tập tại SEVT: Số giờ được tính bằng 80% định mức nêu trên cụ thể:

+ GV thứ nhất hướng dẫn (gồm cả chấm BCTT): 06GC/ 1 báo cáo.

+ GV thứ 2 chấm báo cáo TT: 01 GC/1 báo cáo.

Ghi chú: Từ khóa K17 trở đi sinh viên học tại trường năm thứ nhất của học kỳ 1 đi trải nghiệm tại doanh nghiệp là 3 tháng và đi thực tập tốt nghiệp tại các doanh nghiệp theo đúng chuyên môn đào tạo là 3 tháng trong học kỳ 5 (hoặc học kỳ 4).

5. Hướng dẫn và chấm bài tập lớn/ đồ án môn

- Bài tập lớn: 1,0 GC/1 BT lớn/1 HSSV.

- Đồ án môn học: 2,0 GC/1 HSSV.

Yêu cầu: Có danh sách phân công của Trưởng bộ môn.

6. Quy đổi nhiệm vụ biên soạn giáo trình.

- Chủ biên và thành viên tham gia viết giáo trình được tính 78 GC (*tính vào năm nghiệm thu*). Số người tham gia không quá 4 người.

7. Bồi dưỡng cho nhà giáo tham gia hội giảng các cấp; cho học viên, HSSV tham gia kỳ thi tay nghề các cấp: 01 giờ luyện tập được tính 1.5GC (có quyết định trong từng trường hợp cụ thể).

Điều 11. Nghiên cứu khoa học và bồi dưỡng chuyên môn

1. Quy định tính giờ cho các hoạt động NCKH

TT	Hoạt động KHCN, Loại Hội đồng	Số GC
I	<i>Đề tài NCKH</i>	78
	Đề tài cấp trường trở lên trong thời hạn (<i>Chủ nhiệm đề tài được tính đủ; 50%, phần còn lại chia đều cho các thành viên</i>)	
II	<i>Bài báo, báo cáo khoa học</i>	78
	(<i>Chủ biên được tính đủ; 50%, phần còn lại chia đều cho các thành viên</i>)	
1	Bài báo đúng chuyên ngành đăng trên các tạp chí quốc tế; Báo cáo khoa học được đăng trong kỷ yếu hội thảo cấp quốc tế. 1 bài báo/báo cáo được tính:	52
2	Bài báo đúng chuyên ngành đăng trên các tạp chí quốc gia (<i>được HĐ chức danh Giáo sư Nhà nước công nhận</i>); Báo cáo khoa học được đăng trong kỷ yếu hội thảo cấp quốc gia. 1 bài báo/báo cáo được tính:	

III	<i>Hoạt động khác</i>	
1	Hội thảo khoa học cấp Khoa, cấp Trường: - Báo cáo viên (GC/Hội thảo) - Tham dự (GC/Hội thảo) +) <i>Những trường hợp Hội thảo khác do Hiệu trưởng xem xét, quyết định.</i> +) <i>Minh chứng tính giờ: Nội dung, kế hoạch, danh sách được Bộ môn, Khoa và Nhà trường phê duyệt.</i>	10 4
2	Xây dựng mô hình và phương tiện dạy học được Hiệu trưởng phê duyệt và thi được giải cấp Tỉnh: 1 mô hình được tính. - Giải nhất: - Giải nhì: - Giải ba: - Giải khuyến khích: <i>Được giải trong các cuộc thi toàn quốc: Do Hiệu trưởng xem xét, quyết định.</i>	78 65 55 39
3	Hướng dẫn sinh viên NCKH: 1 giáo viên/đề tài, được tính:	39
4	Tham gia HĐ nghiệm thu đề tài cấp cơ sở, mỗi HĐ được tính: - Chủ tịch, UV thư ký - Phản biện - Ủy viên	3 4 2

2. Bồi dưỡng chuyên môn

- Yêu cầu có quyết định của Hiệu trưởng và hoàn thành nội dung của chương trình bồi dưỡng, có chứng chỉ (nếu có): Được tính 8 GC/ngày.

- Chủ biên và thành viên tham gia viết giáo trình được tính 78 GC (*tính vào năm nghiệm thu*). Số người tham gia không quá 4 người.

- Dự giờ: Dự giờ 1 tiết được tính 1,0 GC (*Minh chứng: Kế hoạch và danh sách được Bộ môn, Khoa và Nhà trường duyệt*).

- Hội giảng: Nhà giáo tham gia hội giảng được tính :

+) Cấp trường : 10 GC/nhà giáo

+) Cấp tỉnh : 30 GC/nhà giáo

+) Toàn quốc : 50 GC/nhà giáo

- Nhà giáo hoàn thành thi chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 3, được tính: 30 GC (*ngoài phần kinh phí hỗ trợ của Nhà trường theo quyết định*).

(*) Ghi chú:

+) Các hoạt động khác chưa có trong mục này, tùy theo từng trường hợp cụ thể, Hiệu trưởng xem xét, quyết định.

+) Tổng GC tính cho NCKH + BDCM không vượt quá 78 GC/năm.

Điều 12. Quy định tính vượt giờ và mức độ hoàn thành nhiệm vụ

1. Nhà giáo được thanh toán vượt giờ khi đảm bảo các điều kiện sau:

- a. Có số giờ giảng dạy vượt định mức theo chức danh.
- b. Hoàn thành nhiệm vụ NCKH. Riêng đối với Nhà giáo tập sự phải hoàn thành kế hoạch bồi dưỡng theo yêu cầu của bộ môn.
- c. Hoàn thành nhiệm vụ hoạt động chuyên môn và các nhiệm vụ khác theo quy định đối với cán bộ giảng dạy.

2. Nhà giáo giảng dạy vượt giờ chuẩn nhưng chưa hoàn thành nhiệm vụ NCKH, hoạt động chuyên môn và các nhiệm vụ khác theo quy định thì có thể bù số giờ giảng thừa cho số giờ còn thiếu để đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ.

3. Việc xác định khối lượng giờ vượt định mức được tính chung cho tất cả các Nhà giáo của bộ môn.

4. Cho phép nhà giáo cùng chuyên ngành trong 1 bộ môn chuyển giờ cho nhau. (Nhà giáo được nhận giờ phải là nhà giáo có tham gia giảng dạy và có tên trong danh sách và thời khóa biểu).

- Cán bộ, nhà giáo, nhân viên của các phòng, trung tâm và nhân viên văn phòng các khoa tham gia giảng dạy kiêm nhiệm giảng dạy không vượt quá 200% định mức và vẫn được thanh toán vượt giờ.

- Khối lượng giờ vượt được phép chuyển sang năm học sau theo quyết định của Hiệu trưởng.

Ghi chú: Trong trường hợp thiếu giờ, Nhà giáo có trách nhiệm báo cáo với khoa, phòng Tổng hợp và Nhà trường ngay từ đầu năm học để được bố trí làm việc khác để bù vào số giờ thiếu (nếu phù hợp).

5. Thanh toán vượt giờ được thực hiện theo quy chế chi tiêu nội bộ hằng năm của Nhà trường.

6. CBVC, NLD được đánh giá hoàn thành nhiệm vụ khi hoàn thành 100% các nhiệm vụ được giao theo chức năng nhiệm vụ đảm bảo chất lượng và số lượng theo quy định.

Điều 13. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Trong từng năm học, mỗi Nhà giáo phải hoàn thành nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học được giao tương ứng với ngạch, chức danh hoặc vị trí công việc đang giữ và quỹ thời gian qui định.

2. Đối với những Nhà giáo không hoàn thành nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, Hội đồng Khoa học và Đào tạo nhà trường sẽ căn cứ vào mức độ, hoàn cảnh cụ thể để đánh giá kết quả hoàn thành nhiệm vụ năm học, xếp loại lao động, đánh giá thi đua và giải quyết các chính sách và chế độ liên quan.

Điều 14. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng đơn vị có trách nhiệm triển khai và thực hiện Quy định này trong đơn vị mình quản lý; ghi nhận, giải đáp thắc mắc của cá nhân và giải trình khi có yêu cầu của nhà trường.

2. Phòng Tổng hợp, Phòng Đào tạo QLKH&THQT, Phòng Kế hoạch Tài chính phối hợp với các đơn vị liên quan kiểm tra việc thực hiện định mức giờ chuẩn đối với Nhà giáo và đề xuất với Ban Giám hiệu trường hợp cần yêu cầu và xử lý.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh những hạn chế bất cập hoặc các điều khoản không còn phù hợp với quy định của Pháp luật thì Nhà trường sẽ xem xét, chỉnh sửa, bổ sung Quy định cho phù hợp./.



TS. Ngô Xuân Hoàng

Số: 494.../TB-CDKTKT-ĐT

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 7 năm 2021

THÔNG BÁO

Về việc điều chỉnh, bổ sung văn bản Hướng dẫn tính khối lượng giờ chuẩn đối với Nhà giáo giáo dục nghề nghiệp

Căn cứ Quyết định số 236/QĐ-CDKTKT-ĐT, ngày 18/05/2020 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật về việc ban hành Hướng dẫn tính khối lượng giờ chuẩn đối với Nhà giáo giáo dục nghề nghiệp (gọi tắt là QĐ-236);

Căn cứ Quyết định số 397/QĐ-CDKTKT-TH, ngày 04/06/2021 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật về việc ban hành Quy định chế độ làm việc của Nhà giáo Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật (gọi tắt là QĐ-397);

Để các khoa chuyên môn và các nhà giáo nắm rõ được các quy định tính giờ áp dụng từ năm học 2021 – 2022, Nhà trường thông báo điều chỉnh một số nội dung hướng dẫn kèm theo QĐ-236 như sau:

A. ĐỊNH MỨC GIỜ CHUẨN (GC):

Định mức giờ chuẩn của nhà giáo trong năm học được xác định và điều chỉnh như sau:

TT	Phạm vi kiến thức giảng dạy	Hạng chức danh nghề nghiệp	Định mức GCGD	NCKH, BDCM	TTCM	Tổng GCĐM
I. Các MH/MĐ cơ sở và chuyên ngành (kể cả ngành tiếng Anh, tiếng Hàn, CN thông tin)						
	Nhà giáo mã ngạch giảng viên, giảng viên chính, giảng viên cao cấp, giáo viên trung học, giáo viên trung học cao cấp	V.07.01.01 V.07.01.02 V.07.01.03 V.07.05.14 V.07.05.15	415	78	52	545
II. Các môn chung (Chính trị, pháp luật, GDTC, Toán)						
	Nhà giáo mã ngạch giảng viên, giảng viên chính, giảng viên cao cấp, giáo viên trung học, giáo viên trung học cao cấp	V.07.01.01 V.07.01.02 V.07.01.03 V.07.05.14 V.07.05.15	450	78	52	580

* Ghi chú:

Thay mục (1) là:

1. Định mức giờ chuẩn nêu trên bao gồm: Giờ trực tiếp đứng lớp và các hoạt động chuyên môn khác được quy đổi thành giờ chuẩn và theo quy định của Nhà trường.

B. CÁCH TÍNH GIỜ CHUẨN

1. GIỜ CHUYÊN MÔN

1.1. Số giờ giảng dạy

Ghi chú:

2) Tổ chức giảng dạy hệ cao đẳng và trung cấp:

Điều chỉnh mục 2.2 như sau:

2.2. Đối với các MH/MĐ chuyên môn nghề, bố trí như sau:

- Quy định thời lượng thực hành, thực tập ngoài trường:

+) Lóp ≤ 15 HSSV (trừ ngành tiếng Hàn Quốc): Bố trí 40% thực hành tại Trường; 60% thực hành tại các doanh nghiệp.

+) Những lóp > 15 HSSV: Thực hành, thực tập tại trường (nếu có sự thay đổi địa điểm, Nhà trường sẽ có lịch thông báo cụ thể).

1.4. Hướng dẫn và chấm Báo cáo Thực tập tốt nghiệp và trải nghiệm

Điều chỉnh các ý sau:

Cách tính giờ được thống nhất chung cho cả hướng dẫn thực tập trong trường và ngoài trường (Theo Quyết định 501). Cụ thể:

- Giáo viên hướng dẫn theo nhóm từ 8 – 10 HSSV/nhóm; 01 giáo viên hướng dẫn không quá 02 nhóm. Trường hợp khác do Hiệu trưởng quyết định.

- **Đối với hướng dẫn sinh viên thực tập tại SEVT:** Số giờ được tính bằng 80% định mức nêu trên. Cụ thể:

- GV thứ nhất hướng dẫn (gồm cả chấm BCTT): 06 GC/1 báo cáo.

- GV thứ 2 chấm báo cáo TT: 01 GC/1 báo cáo.

Ghi chú: Trong trường hợp HSSV thực tập tại doanh nghiệp, do doanh nghiệp hướng dẫn là chính thì số giờ hướng dẫn TTIN của nhà giáo được tính là 5 GC/HSSV.

Bổ sung thêm mục 1.7 như sau:

1.7. Quy đổi nhiệm vụ biên soạn giáo trình

Chủ biên và thành viên tham gia viết giáo trình được tính 78 GC (tính vào năm nghiệm thu). Số người tham gia không quá 4 người.

4. CHẾ ĐỘ GIẢM ĐỊNH MỨC GIỜ GIẢNG (theo mã ngạch)

4.2. Chế độ giảm định mức giờ giảng đối với Nhà giáo làm công tác Đảng, đoàn thể

Bổ sung thêm:

STT	Chức vụ	Tỷ lệ giảm (%)
1	Bí thư Đoàn thanh niên	25
2	Chủ tịch Hội sinh viên Nhà trường	20

4.3. Chế độ giảm định mức giờ giảng đối với Nhà giáo kiêm nhiệm các công việc khác

Điều chỉnh lại như sau:

STT	Công việc	Tỷ lệ giảm (%)
1	- Chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập tính chung cho các lớp trong trường và tại SEVT (tỷ lệ giảm giờ/1 lớp chủ nhiệm), làm đủ cho 1 năm học (10 tháng) được giảm:	15
	- Quy mô lớp ≤ 18 HSSV thì GVCN được giảm: (GVCN-CVHT phải hoàn thành nhiệm vụ theo qui định).	10
2	Phụ trách phòng học chuyên môn/phòng thí nghiệm/phòng máy tính/xưởng thực hành, làm đủ cho 1 năm học (10 tháng) được giảm như sau:	
	- Phụ trách 1 phòng (trong trường hợp đặc biệt)	15
	- Phụ trách 2 phòng	20
	- Phụ trách ≥ 3 phòng	25

- Nhà giáo kiêm nhiệm Văn phòng khoa:

+) Được giảm 88 GC (tính chung cho tất cả các mã ngạch).

+) Phải thực hiện ít nhất 1-2 giờ/ngày để hoàn thành các nhiệm vụ được giao, có lịch trực được Ban chủ nhiệm khoa phê duyệt.

4.5. Nhà giáo nữ đang trong thời gian thai sản, nuôi con nhỏ (không vi phạm quy định về kế hoạch hóa gia đình)

Điều chỉnh lại như sau :

- Trong thời gian 6 tháng nghỉ thai sản : Được giảm giờ giảng như sau:

(*) Nhà giáo dạy môn cơ sở và chuyên ngành:

Nhà giáo có mã số hạng V.07 và mã ngạch giảng viên/giảng viên chính/giảng viên cao cấp, giáo viên trung học/giáo viên trung học cao cấp :

$$\text{Giờ giảm} = 415/10 \text{ tháng} \times 6 = 249 \text{ giờ}$$

(*) Nhà giáo dạy các môn chung:

Nhà giáo có mã số hạng V.07 và mã ngạch giảng viên/giảng viên chính/giảng viên cao cấp, giáo viên trung học/giáo viên trung học cao cấp :

$$\text{Giờ giảm} = 450/10 \text{ tháng} \times 6 = 270 \text{ giờ}$$

- Trong thời gian nuôi con nhỏ : Nhà giáo nuôi con nhỏ dưới 12 tháng (không vi phạm pháp luật dân số), được giảm 15% GC định mức giảng dạy ; tính cho 6 tháng còn lại. Cụ thể :

(*) Nhà giáo dạy môn cơ sở và chuyên ngành:

Nhà giáo có mã số hạng V.07 và mã ngạch giảng viên/giảng viên chính/giảng viên cao cấp, giáo viên trung học/giáo viên trung học cao cấp :

$$\text{Giờ giảm} = (415 \times 15\%) / 12 \times 6 = 31 \text{ giờ}$$

(*) Nhà giáo dạy các môn chung:

Nhà giáo có mã số hạng V.07 và mã ngạch giảng viên/giảng viên chính/giảng viên cao cấp, giáo viên trung học/giáo viên trung học cao cấp :

$$\text{Giờ giảm} = (450 \times 15\%) / 12 \times 6 = 34 \text{ giờ}$$

- Tổng giờ được giảm :

(*) Nhà giáo dạy môn cơ sở và chuyên ngành:

Nhà giáo có mã số hạng V.07 và mã ngạch giảng viên/giảng viên chính/giảng viên cao cấp, giáo viên trung học/giáo viên trung học cao cấp : 280 giờ

(*) Nhà giáo dạy các môn chung:

Nhà giáo có mã số hạng V.07 và mã ngạch giảng viên/giảng viên chính/giảng viên cao cấp, giáo viên trung học/giáo viên trung học cao cấp : 304 giờ

Nhận được thông báo này đề nghị Ban chủ nhiệm các khoa, lãnh đạo các đơn vị có liên quan phổ biến cho các nhà giáo được biết và thực hiện. Khi tính khối lượng giờ giảng phải đối chiếu các quy định trong các QĐ-236, QĐ-397 và Thông báo này để đảm bảo việc tính toán được chính xác, đúng quy định.

Nơi nhận :

- BGH (b/c) ;
- Các phòng, khoa, trung tâm (t/h) ;
- Lưu VT ; P. ĐT-QLKH&HTQT.



TS. Ngô Xuân Hoàng